



## MỤC LỤC

### HƯỚNG TỚI KỶ NGUYÊN PHÁT TRIỂN MỚI CỦA DÂN TỘC

1. **ĐINH VĂN THỤY** – Xây dựng, phát triển lực lượng sản xuất mới trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam. 3

### GIÁ TRỊ VÀ SỨC SỐNG BỀN VỮNG CỦA CHỦ NGHĨA MÁC – LÊNIN

2. **LÊ THỊ HƯỜNG** – Quan điểm của V.I.Lênin về đạo đức cộng sản và sức sống của nó trong xây dựng nền đạo đức mới ở Việt Nam hiện nay. 11

3. **NGUYỄN THU NGHĨA** – Xây dựng hệ giá trị quốc gia Việt Nam vì mục tiêu phát triển đất nước trong giai đoạn hiện tại và tương lai. 21

4. **PHẠM THANH HẰNG** – Góp bàn về vai trò của tôn giáo trong xây dựng hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị chuẩn mực con người Việt Nam thời đại mới. 34

5. **YU TENG-TA (DU ĐẰNG ĐẠT)** – Quan niệm về gia đình và thuyết tu dưỡng của nhà Nho Nguyễn Đức Đạt. 43

6. **TRẦN THỊ HẠNH** – Một số quan điểm về văn hóa, xã hội của Nguyễn Văn Vĩnh. 60

7. **TRỊNH VĂN TOÀN** – Quan điểm triết học của I.Kant về bản chất của tôn giáo. 70

### NGHIÊN CỨU VÀ HỌC TẬP

8. **HOÀNG THỊ NGÂN** – Một số vấn đề lý luận về nhân tài. 82

# JOURNAL OF PHILOSOPHY

EDITOR IN CHIEF

Dr. Trinh Thi Hang

Add: 1 Lieu Giai, Ba Dinh, Hanoi

E-mail: tapchitriethoc@yahoo.com.vn

N<sup>o</sup> 2 (398)

FEBRUARY - 2025

Monthly Review

---

## CONTENTS

### TOWARD A NEW ERA OF NATIONAL DEVELOPMENT

1. DINH VAN THUY – Building and developing a new productive force in the era of Vietnam’s national rise. 3

### VALUES AND SUSTAINABLE VITALITY OF MARXISM-LENINISM

2. LE THI HUONG – V.I.Lenin’s views on communist ethics and their vitality in shaping a new ethical framework in contemporary Vietnam. 11

- 
3. NGUYEN THU NGHIA – Establishing Vietnam’s national value system for the goal of national development in the present and future. 21

4. PHAM THANH HANG – On the role of religion in shaping cultural values and the normative value system of the Vietnamese people in the New Era. 34

5. YU TENG-TA (DU DANG DAT) – Nguyen Duc Dat’s view on family and the theory of self-cultivation. 43

6. TRAN THI HANH – Some views of Nguyen Van Vinh on culture and society. 60

7. TRINH VAN TOAN – I.Kant’s philosophical view on the nature of religion. 70

### RESEARCH AND STUDY

8. HOANG THI NGAN – Some theoretical issues of talent. 82

## QUAN NIỆM VỀ GIA ĐÌNH VÀ THUYẾT TU DƯỠNG CỦA NHÀ NHO NGUYỄN ĐỨC ĐẠT<sup>(\*)</sup>

**Yu Teng-Ta (Du Đẳng Đạt)<sup>(\*\*)</sup>**

<sup>(\*\*)</sup> Phó giáo sư, tiến sĩ, Viện nghiên cứu Văn học Hoa Văn, Đại học Quốc lập Thanh Hoa (National Tsing Hua University).

Email: yutengta@mx.nthu.edu.tw

**Tóm tắt:** Tu dưỡng đạo đức cá nhân gắn liền chặt chẽ với sự hòa hợp trong trật tự gia đình. Quan điểm này được nhà tư tưởng Việt Nam thế kỷ XIX Nguyễn Đức Đạt (1824 - 1887) thể hiện rõ trong tác phẩm *Nam Sơn tùng thoại* (南山叢話). Trong tác phẩm này, ông thảo luận về cách thức quản lý công việc gia đình dựa trên nguyên tắc giản dị, siêng năng, đồng thời nhấn mạnh rằng các thành viên trong gia đình cần thường xuyên tự phản tỉnh theo tinh thần “bất ngoại doanh nhi nội vấn”, tức là phải tu dưỡng “Kính” và “Tích Thành”. Vì thế, về phương diện tu dưỡng đạo đức cá nhân, ông nhấn mạnh cần phải hướng vào bản thân, lấy tâm tính thiện lương làm nguyên tắc chỉ đạo, nhờ đó đạt đến trạng thái thông suốt đạt lý. Điều đáng chú ý, ông thường sử dụng cách nói “Chính ngôn nhược phản” của Đạo gia để thể hiện các quan điểm này. Chẳng hạn như về đạo đức gia đình, ông nhấn mạnh “lưỡng vong nhi hóa dư thân”, có nghĩa là cần vượt lên trên các yêu cầu đối với quân vương, cha mẹ, thay vào đó, phải chú trọng thực hiện lòng trung thành, hiếu kính của bản thân, đó mới là đức Trung và Hiếu chân chính. Tương tự, ở phương diện tu dưỡng cá nhân, ông cho rằng chỉ khi đạt đến trạng thái “vô tâm” (không chấp trước, không vị ngã), con người mới có thể thực hiện được Đức lớn, tức là “bất đức chi đức, đức chi thượng dã”. Hơn nữa, nghiên cứu này cũng cho thấy đặc điểm “dung thông Nho - Đạo” được thể hiện ở việc ông đã áp dụng phương pháp từ tác phẩm *Hoài Nam Tử* - tác phẩm tiêu biểu của học phái Hoàng Lão thời Hán. Điều này được thể hiện ở số lượng lớn trích dẫn trong *Nam Sơn tùng thoại*. Thông qua kết quả nghiên cứu này, có thể thấy rằng, tư tưởng “dung thông Nho - Đạo” của Nho giáo Việt Nam không chỉ dừng lại ở việc lý giải các chuẩn mực đạo đức trong gia đình, mà còn mở ra nhiều gợi ý và nguồn cảm hứng hữu ích cho việc tái thiết các vấn đề và hệ thống giá trị gia đình đương thời.

**Từ khóa:** Nguyễn Đức Đạt, gia đình, tu dưỡng, Hoài Nam Tử, chính ngôn nhược phản.

Ngày nhận bài: 05/02/2025; ngày phản biện: 06/02/2025; ngày sửa chữa: 12/04/2025; ngày duyệt đăng: 02/06/2025.

---

(\*) Bài viết lấy từ Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc tế “Văn hóa gia đình Nho giáo và hệ giá trị gia đình đương đại” do Viện Triết học chủ trì tổ chức ngày 21-22 tháng 9 năm 2024, tại Hà Nội.

## 1. Mở đầu

Nho giáo truyền thống mặc dù nhấn mạnh đến sửa mình trị người, thân với người thân mà nhân với người dân, nhân với người dân mà yêu vạn vật; nhưng xuất phát từ “chính tâm, thành ý, tu thân” trong nội tại cá nhân, từ đó công phu “minh minh đức” được mở rộng ra bên ngoài như “tề gia, trị quốc, bình thiên hạ”, thực hành đạo đức “thân dân”... Tóm lại, đó là bối cảnh vòng tròn đồng tâm từ trong ra ngoài, từ cá nhân đến gia đình, quốc gia, thiên hạ.

Nguyễn Đức Đạt (1824 - 1887), tự Khoát Như, hiệu Nam Sơn Dưỡng Tảo, biên soạn cuốn sách *Nam Sơn tùng thoại*<sup>1</sup> theo logic tư duy như trên. Cụ thể: toàn bộ cuốn sách gồm 4 quyển, 32 thiên. Quyển 1 lấy “vi học công phu” của cá nhân làm cốt lõi, bao gồm 10 thiên (Học vấn, Đại đạo, Thư tịch, Văn chương, Sư hữu, Chí hạnh, Sự ngôn, Đức tính, Tài tình, Sĩ Tiến); quyển 2 mở rộng sang lĩnh vực “đạo trị nước” trong phạm vi nhóm, bao gồm 8 thiên (Trị đạo, Pháp chế, Chính thuật, Bình yếu, Quốc dụng, Hình thưởng, Lễ nhạc, Tri nhân); quyển 3 tiếp tục mở rộng sang khía cạnh thực tiễn, bao gồm 8 thiên (Nhậm sử, Quân đạo, Thần liêu, Tự luân, Thánh hiền, Thuật nghiệp, Bách gia, Thiệp thế); quyển 4, ngoài nội dung đã kể còn có 6 thiên về các chủ đề hàng ngày, thiên về đời sống hơn, như Danh phẩm, Vận số, Phúc đức, Bình cư, Cách vật, Đàm dư.

Trong bài viết này, tác giả muốn làm rõ những nội dung cơ bản trong tư tưởng tu dưỡng của Nguyễn Đức Đạt, đồng thời nghiên cứu các khía cạnh khác về

“gia đình” trong thiên Tự luân, quyển 3.

Thiết chế “gia đình” trong toàn xã hội châu Á ngày nay đã và đang gặp phải sự tác động mạnh mẽ của quá trình hiện đại hóa; không còn là đại gia tộc truyền thống (tông tộc), tam đại đồng đường,... có mạng lưới quan hệ tình cảm liên kết chặt chẽ, mà thay vào đó là sự trỗi dậy của ý thức “cá nhân”; thậm chí mối quan hệ giữa tính độc lập cá nhân và tính liên kết nhóm dường như có chiều hướng căng thẳng, xung đột, mâu thuẫn và rạn nứt. Nói cách khác, theo xu hướng hiện đại hóa, ý thức “cá nhân” được nâng cao, lời kêu gọi chủ nghĩa độc thân, chủ nghĩa không kết hôn, không sinh con trở nên rầm rộ, làm chần chừ động mạnh mẽ đến quan niệm truyền thống về “gia đình”. Thậm chí, có thể nói, xu hướng của trào lưu thời đại này không thể đảo ngược; vì thế trước những biến đổi này, liệu chúng ta có nên bắt đầu từ việc điều chỉnh, chuyển đổi quan niệm mới về “gia đình”, rồi sau đó mới suy tư về việc làm thế nào để thực hiện việc tu dưỡng “cá nhân” trong “gia đình”. Nghĩa là, con đường truyền thống “từ nội thánh (tu dưỡng) đến ngoại vương (ứng thế)” được điều chỉnh sang tư duy hiện đại “từ ngoại vương (ứng thế) tiến nhập vào nội thánh (tu dưỡng)”?

Bài viết này sẽ bắt đầu từ việc thảo luận

---

1 Bài viết trích dẫn từ sách *Nam Sơn tùng thoại*, do Nhà xuất bản Đại học quốc gia Đài Loan sao chép từ ấn bản VHv.246 lưu trữ tại Viện nghiên cứu Hán Nôm, trong đó thiếu 4 trang, được bổ sung bởi ấn bản VHv.1420. Phiên bản này là “Nam Sơn Tùng Thoại”, Nhà xuất bản Đại học quốc gia Đài Loan, 2016. Số trang được đánh dấu để dễ tham khảo và được đánh dấu bằng số trang mới.

quan niệm của Nguyễn Đức Đạt về gia đình, sau đó tập trung vào những lời nhắc nhở của ông về việc tu dưỡng “cá nhân”. Chúng tôi tin rằng, thông qua phân tích luận điểm của Nguyễn Đức Đạt có thể đưa ra một số gợi mở khác với trước đó.

## **2. Quan niệm về gia đình - lưỡng vong nhi hóa dư chân**

Trong *Nam Sơn tùng thoại*, quyển 3, thiên “Tự luân”, có 25 câu trích dẫn ghi lại những câu trả lời của Nguyễn Đức Đạt đối với các câu hỏi của học sinh về những vấn đề liên quan luân lý, luân lý gia đình, như nghĩa quân thân, cương thường truyền thống... Ở đây, chúng tôi chỉ lựa chọn khía cạnh “gia đình” và tập trung thảo luận các vấn đề đương đại có ý nghĩa gợi mở.

Trước hết, về vấn đề “thành gia”, trong sách ghi chép việc Nguyễn Đức Đạt đề cập đến “tiền ngũ yêu, nghênh lục tường” như sau:

“Hoặc hỏi về cách thành lập nghiệp nhà? Ông đáp: “Muốn thành lập gia đình phải trừ hết 5 giống ma yêu quái và đón lấy 6 điềm lành. Xin hỏi 5 giống ma yêu quái là gì? Ông đáp: “Đàn hát liên miên lấy đêm làm ngày là con ma thanh âm; trang điểm son phấn để mê hoặc người là con ma nhan sắc; gắm vóc lóa mắt là lượt quét đất là con ma quần áo; ngọt bùi thích miệng, ngon béo đầy ruột là con ma cỗ bàn; đánh bạc phá gia, chơi bài hại của là con ma cờ bạc. Năm điều ấy là tội ác chứa chất. Xin hỏi 6 điềm lành là gì? Ông đáp: Chuộng tính hiếu hữu là điềm lành hòa thuận; làm nhiều việc lợi cho người là điềm nhân hậu; trong khuê phòng có lễ phép là điềm trang nghiêm; chi dụng có điều độ là điềm tiết kiệm; k

cây bừa người dệt vải, có nghề nghiệp là điềm cần cù; thi thư có con cháu nổi nghiệp là điềm y đức. Sáu điều ấy là trung triệu tốt lành” (Nguyễn Đức Đạt 1966, quyển 3, *Tự luân*: 45).

“Ngũ yêu” bao gồm Thanh yêu, Sắc yêu, Phục yêu, Soạn yêu, Đồ yêu. Năm điều này chắc chắn không phải là tiêu chuẩn dành cho phụ nữ xuất thân trong gia đình đảng hoàng thời cổ đại; mà là đề cập đến những nữ tử phong nguyệt ở những nơi thanh sắc. Vì vậy, những điều mà Nguyễn Đức Đạt đề cập ở đây chính là lời nhắc nhở về điều kiện chọn bạn đời. Đối lập với “Ngũ yêu” chính là “Lục tường”, bao gồm các đức tính: Thuận đức - đôn hậu, hiếu thuận, hữu ái với người thân; thực hành rộng rãi Hậu đức - thiện chí giúp người; Trang đức - giữ lễ nơi khuê phòng, tương kính như tân; Kiệm đức - liệu cơm gắp mắm, kinh doanh hữu đạo; Cần đức - siêng năng trồng trọt, chuyên tâm nghề nghiệp; Ý đức - thông thạo thư pháp, ôn hòa, cử chỉ nho nhã. Mặc dù những điều này không nhất định hoàn toàn phù hợp với tiêu chuẩn chọn bạn đời ngày nay; chẳng hạn giới trẻ ngày nay có thể chú trọng nhiều hơn đến sự phù hợp về tính cách, giá trị quan, lối sống giữa hai bên hơn là dựa vào biểu hiện đạo đức cao đẹp. Tuy nhiên, tư tưởng Nguyễn Đức Đạt không hề xung đột với quan điểm hiện đại, ngược lại khi xem xét những vấn đề về hôn nhân hiện nay, chúng ta có thể thấy được ý nghĩa cảnh báo của chúng.

Tiếp đến, sau khi lập gia đình, có thể xem xét lời khuyên của Nguyễn Đức Đạt về việc “lập thân, duy gia”:

“Có người hỏi về cách lập thân trì

gia. Ông bảo rằng: tri thân phải kiệm ước, siêng năng thì dù có khổ rồi tất hanh thông, không thể lúc mình vận suy kiệt ít khi không thất bại. Trị nhà phải chịu đựng đói rét, khuyên nhau kham khổ thì dù gặp cảnh đói kém nhà cũng đủ ăn, không thể thì năm mất mùa, thóc đất ít khi không đói rét. Cho nên lập thân chớ có chạy theo sự vui chơi, tri gia chớ có say đắm những việc nhân đức nhỏ mọn. Phải chọn con đường khổ trước sướng sau, bỏ cái thuật yên tạm mà lo mãi” (Nguyễn Đức Đạt 1966, quyển 3, Thuật nghiệp: 73).

“Lập thân” ám chỉ phẩm hạnh của một người, là thái độ và nguyên tắc ứng xử. Nguyễn Đức Đạt nhắc nhở chúng ta cần tiết kiệm, chăm chỉ<sup>2</sup>, không nên theo đuổi niềm vui trước mắt, nhờ đó ngay cả khi gặp khó khăn cũng có thể chuyển nguy thành an. Về phương diện “duy gia”, cần phải bao dung, giúp đỡ lẫn nhau, không ham muốn sống tạm bợ mà có thể chịu đựng gian khổ lúc đầu để chờ đợi quả ngọt về sau. Bằng cách này, ngay cả trong những năm đói kém hung hiểm, cũng có thể tránh được cảnh bần cùng. Tóm lại, cần duy trì đức tiết kiệm và có biện pháp phòng họa khi chưa xảy ra<sup>3</sup>.

Trên cơ sở đó, Nguyễn Đức Đạt cũng bàn về vấn đề “tề gia”, vấn đề như sau:

“Có người hỏi về đạo trị nhà. Ông đáp rằng: “Trong ngoài phải cho chính đính, trong ngoài đã chính đính thì môn hộ không thể không chính. Lại hỏi: “Làm thế nào cho trong ngoài đều chính đính được? Ông đáp rằng chỉ có một chữ “Kính” thôi. Lại hỏi Học cũng có chia ra trong ngoài ư? Ông đáp: Ta không có gì là trong, vật gì thuộc ta cai quản thì ta

cho là trong. Ta không có gì là ngoài, vật gì nó nom ròm ta thì ta cho là ngoài. Việc giữ gìn bên trong cũng như người vợ hiền không can thiệp vào việc bên ngoài, đoạn tuyệt các mối duyên bên ngoài cũng như người đầy tớ tốt không can dự vào chính sự trong nhà” (Nguyễn Đức Đạt 1966, quyển 1, Học vấn: 14).

Làm thế nào để tề gia? Cần phải “Chính kỳ nội ngoại”, nghĩa là kiên trung “thủ nội (giữ bên trong)” và “tuyệt ngoại (cách biệt với bên ngoài)”; tức là phân biệt rõ ràng ranh giới bên trong và bên ngoài; việc nội bộ có thể tự mình lo liệu; đòi hỏi người vợ hiền không can thiệp vào việc bên ngoài. Khi bàn về việc bên ngoài, có thể chống lại cám dỗ từ bên ngoài, đòi hỏi lương bộc không can thiệp vào công việc nội bộ. Tuy nhiên, việc tề gia dù phân chia thành bên trong và bên ngoài thì phương thức đúng đắn đều là “Kính”, tức là thành thật, cung kính, chân thành đối đãi.

Tương tự, Nguyễn Đức Đạt cũng bàn về “Thành” như sau:

Có người hỏi: “Tụ hội gia đình, việc gì “vui nhất?”. Ông đáp: “Hết lòng thành

---

2 Nguyễn Đức Đạt từng biên soạn *Cần Kiệm vị biên*; thảo luận về tư tưởng “Cần, Kiệm”. Có thể tham khảo: Diệp Quốc Lương. 2012. “Phân tích tư tưởng thành đức của nhà nho Việt Nam Nguyễn Đức Đạt”. *Tạp chí Văn Sử Triết*, số 4, 102-107.

3 *Nam Sơn tùng thoại* ghi lại, “có người hỏi mưu đồ công việc thì quý điều gì? Nguyễn Đức Đạt đáp rằng: cốt phải đi trước việc. Đi trước việc thì khi trời chưa mưa đã giăng buộc cửa ngõ đi trước” (Xem: Nguyễn Đức Đạt. 1966. *Nam Sơn tùng thoại*. Quyển 1, thiên Sự ngôn. Tài liệu Viện Triết học, Kí hiệu H39 - Q1, tr.88).

thực là “vui nhất”. Lại hỏi: “Yên tiệc ban đêm trong vườn đào, bàn về văn chương có vui không?”. Ông cho rằng: “Văn thì chẳng gì hơn là có cha con hiền hậu, anh em hòa thuận. Còn như lấy bút mực cầu vinh hiển là vui thứ hai”. Lại hỏi: “nếu có khi cha con không hiền hậu cả anh em không hòa thuận thì làm thế nào”? Ông đáp: “Lấy lòng bằng phẳng mà đối xử, lấy nghĩa lý mà tình ngộ họ, mình cứ giữ mãi lòng thành, rồi lẽ nào lại không cảm động” (Nguyễn Đức Đạt 1966, quyển 3, TỰ LUÂN: 43).

Nguyễn Đức Đạt chỉ rõ: có thể truyền đạt trọn vẹn sự chân thành của mình, đồng thời khiến cho đối phương cảm nhận được sự chân thành, là điều làm con người vui sướng nhất. Niềm vui sướng này lớn hơn nhiều so với việc thết đãi chón văn hội nhã tập, hàn mặc. Tuy nhiên, học sinh tiếp tục đặt câu hỏi: nếu gặp phải người không phải là thành viên gia đình lương thiện dạng “hiền phụ tử, lệnh huynh đệ (Cha con, anh em hiền hậu)” thì nên giải quyết như thế nào? Nguyễn Đức Đạt đề xuất phương thức sống chung “thần hoá dĩ sở chi, tuân lý dĩ ngộ chi”, tức là đối đãi thẳng thắn và cởi mở, tuân theo lễ nghi để dẫn dắt người đó khai ngộ. Tin tưởng rằng sự chân thành có thể khiến vàng đá mở ra; cha con, anh em, người nhà không có lẽ nào không cảm động.

Từ đây, có thể thấy, thành viên gia đình và tình hình chung có tốt hay không, chính là trọng tâm quan trọng khi bàn về gia đình. Vì thế, Nguyễn Đức Đạt cho rằng:

“Nhà không có đứa con dâm đăng thì không biết đứa con thực thà, siêng năng

là hiền; nước không có cái vạ nịnh thần được vua yêu mà làm càn thì không biết người cương trực là trung. Cho nên đàn bà xấu mà có đức có thể ủy thác cho việc phòng khuê; người ngu mà chính trực có thể cho ở chón cấm cận, giữ những chức ở gần vua” (Nguyễn Đức Đạt 1966, quyển 3, TỰ LUÂN: 44).

Nhận định của Nguyễn Đức Đạt xuất phát từ góc độ tích cực, khi trong gia đình xuất hiện đứa con ngộ nghịch dâm loạn, ngang ngược thì sẽ hiểu được giá trị của đức giản dị, cần cù; khi trong nước gặp họa tiểu nhân nịnh nọt, tranh sủng thì sẽ hiểu được tầm quan trọng của sự ngay thẳng, lương thiện. Vì thế, “người xấu<sup>4</sup> mà có đức; người ngu mà ngay thẳng” là những người đáng tin, nên gần gũi hơn chứ không nên bị dung mạo, biểu hiện bên ngoài che lấp. Dựa trên nguyên tắc này, khi bàn về “đạo hòa mục trong họ”, Nguyễn Đức Đạt viết rằng: “đạo hòa mục trong họ”: “người thân thì chớ sơ, người sơ thì chớ bỏ, người yếu thì chớ khinh, người cùng khốn thì chớ ghét, phải lễ phép với người già cả, học hỏi người có đức hiền” (Nguyễn Đức Đạt 1966, quyển 3, TỰ LUÂN: 48). Mọi lập luận của ông đều xuất phát từ góc độ tích cực. Nếu thực sự gặp phải tình huống “ghét bỏ chệ bai ruột thịt, dễ dàng chia rẽ khó bề giải quyết”, theo Nguyễn Đức Đạt, điều này nhìn chung là do xung đột tình cảm và tranh chấp tình cảm dẫn đến cơn nóng giận nhất thời gây nên, do đó, “nén được khí thì hiềm khách nào không chuyển thành hòa thuận được” (Nguyễn Đức Đạt 1966,

4 Người xấu ở đây được hiểu là người xấu về phương diện dung mạo, hình thức.

quyển 3, Tụ luân: 47).

Tất nhiên, Nguyễn Đức Đạt không quên nhấn mạnh rằng, có được thành viên ưu tú trong gia đình càng là điều may mắn hiếm có. Ông viết:

“Cha con dạy nhau là thầy trò thiên nhiên; anh em tư ích nhau là bè bạn thiên nhiên; trăm phúc ngàn lành không gì quý hơn. Người ở vào cảnh ngộ ấy nên tự biết mà tự gắng sức” (Nguyễn Đức Đạt 1966, quyển 3, Tụ luân: 51).

“Cha con” không chỉ là mối quan hệ trên dưới, mà còn là tồn tại bổ sung cho nhau, là quan hệ thầy trò tự nhiên; “anh em” không phải là đối thủ tranh giành tài nguyên chung, mà là tồn tại giúp đỡ lẫn nhau, là quan hệ bằng hữu tự nhiên trời sinh. Vì thế, có được người thân thiện lương trong gia đình chính là điều quý giá nhất; những người ở trong hoàn cảnh này nên hiểu rõ bản thân, cố gắng phấn đấu không ngừng vươn lên.

Vì khăng định và đề cao quan hệ gia đình, nên Nguyễn Đức Đạt cho rằng, “sự thân” cũng chính là “sự thiên”. Khi đối đáp với học sinh, ông nói rằng:

“Có người hỏi về đạo thờ trời? Ông đáp: cũng như thờ cha mẹ. Cha mẹ là trời của con. Trời lấy thành mà sinh muôn vật, mà muôn vật sinh ra, không vật nào không thành. Vậy thì các vật cũng lấy thành để thờ Trời. Con thờ cha mẹ cũng cốt ở thành mà thôi. Lại hỏi: Vật có ơn trời không. Ông đáp: Vật tuy ơn trời nhưng không lấy gì báo đáp được. Vật trọn đạo vật là báo đáp, con trọn đạo con cũng là báo đáp” (Nguyễn Đức Đạt 1966, quyển 3, Tụ luân: 49).

Đạo phụng sự trời chính là việc “sự thân” (chăm sóc người thân bên cạnh)

chứ không phải tìm kiếm phương thức phụng sự vị thần trên trời. Bởi vì, người thân chính là trời của con cái. Trời sáng tạo vạn vật bằng đạo chân thành, không giả dối, vạn vật sinh sôi không ngừng chính là biểu hiện của đạo “Thành”, cũng chính là cách thức vận hành của vạn vật, sự trời... vì thế, cùng chung một lý, khi con cái phụng sự cha mẹ cũng cần hướng đến chân thành, không lừa dối. Học sinh hỏi lại: Nếu nói như vậy, vạn vật sinh sôi không ngừng, cũng chính là nói đây là hồi báo cho đức sáng tạo của trời hay sao? Nguyễn Đức Đạt trả lời: không có hồi báo nào ngang bằng với Đức, vạn vật chỉ cần phát huy đầy đủ bản chất của nó, hoàn thành vòng đời của nó chính là hồi báo tốt nhất. Tương tự như thế, con cái hoàn thành bổn phận của mình chính là hồi báo tốt đẹp nhất dành cho cha mẹ, cũng là trời. Vậy, trách nhiệm và bổn phận mà con cái cần hoàn thành là gì?

Học sinh đề cập với thầy giáo rằng lấy việc nói năng cẩn trọng, hành động thận trọng để tự kiểm chế chính mình, lấy việc tích lũy sách vở, lựa chọn thầy giỏi để dạy con có vẻ không có gì không thỏa đáng; tuy nhiên, Nguyễn Đức Đạt cho rằng, nói năng cẩn trọng, hành động thận trọng chủ yếu nằm ở phong thái nói năng hành động ở bên ngoài; tốt hơn hết là trước tiên chú ý đến điều trước khi nói và làm, chính là vì “tâm là chủ tể của thân” (Nguyễn Đức Đạt 1966, quyển 3, Tụ luân: 46). Do đó, “rửa tâm” chính là để cho Tâm ở địa vị Chủ tể, quân chủ được gột rửa, đoan chính, thì thân thể và hành động mới có được đức hạnh chân chính; tương tự, coi trọng sách vở, thầy bạn ở bên ngoài không bằng cầu ở Đức

tốt, bởi vì “thân giả, tử chi dạng dã”, vì thế “chính kì thân (sửa mình), khiến bản thân trở thành hình mẫu cho con cái noi theo, hình thành tấm gương tốt cùng bầu không khí gia giáo mới là sự hỗ trợ lớn nhất cho con cái.

Từ phân tích trên đây, có thể thấy rằng, khi nói đến việc gìn giữ quan hệ luân thường đạo lý trong gia đình, Nguyễn Đức Đạt thể hiện tinh thần mà nhà nho truyền thống nhấn mạnh, đó là “quân tử bất ngoại doanh nhi nội vấn” (Nguyễn Đức Đạt 1966, quyển 1, Học vấn: 22), tức là bắt đầu từ việc “phản cầu chư kỷ” (tìm kiếm bản thân mình) (Dẫn theo: Nguyễn Thị Phương Mai 2017: 80-86) để thông hiểu trao đổi với gia đình thân hữu, đề xuất “lấy lời nói mà cảm hóa người không bằng lấy thân, lấy thân bằng lấy tâm. Người trong thiên hạ không ai là không cảm hóa được” (Nguyễn Đức Đạt 1966, quyển 1, Sự ngôn: 78). Lại có đoạn đối đáp sau đây:

Có người hỏi: trị tâm làm thế nào. Ông đáp rằng: trị tâm không gì bằng Thành. Thành là nguồn của tâm, việc đời thời nguồn ấy hỗn tạp, trong bụng dung thứ nguồn ấy hoạt bát. Người quân tử trị tâm quý ở trị từ nguồn, gốc có phải là bầm từng cái đốt bởi từng cái lông đâu? Lại hỏi Trị người thế nào? Ông đáp: bụng người cũng như bụng ta, hoài bão của quân tử liên hệ với hòa của khí trời; về ngôn ngữ thể theo lòng trời mà nói hay nín, về hành động, thể theo lòng trời mà động hóa. Lấy tâm mà cảm tâm thì thiên hạ hòa bình cũng chỉ gọi là “Thành” mà thôi (Nguyễn Đức Đạt 1966, quyển 1, Tài tình: 128).

Khi học sinh hỏi về cốt lõi của “trị

tâm”, Nguyễn Đức Đạt đáp: trị tâm không gì khác hơn là “Thành”, tương tự như “Tận Thành Tồi Lạc: Chân thành là điều phúc lớn nhất” đã đề cập ở đoạn trước. Nhưng ở đây đã làm rõ hơn, đó là “Thành là gốc của Tâm”. Vì vậy người quân tử coi trọng việc “trị kỳ nguyên (trị từ gốc)”, tức là bắt đầu từ “Tâm”, thông qua sự chân thành không lừa dối của Tâm mình cảm động đến tâm của người khác, nhờ đó có sức mạnh thực sự để hy vọng khẩn cầu “thiên hạ hòa bình”<sup>5</sup>.

Điều đáng lưu ý là, mặc dù chịu ảnh hưởng sâu sắc từ tinh thần Nho giáo truyền thống, tư tưởng về “gia đình” của Nguyễn Đức Đạt vẫn mang sắc thái riêng biệt, xin xem đoạn trích sau đây:

“Hoặc hỏi: “Làm tôi phải trung, làm con phải hiếu, có là để báo đáp không?”. Ông đáp: Nếu cho rằng bề tôi trung để đáp lại vua thế là đạo trung đã suy. Con ở hiếu để đền ơn cha thế là đạo hiếu kém. Cho nên lấy trung mà đáp lễ của vua, lễ suy thì trung cũng suy, lấy hiếu mà đáp lòng từ của cha, từ kém thì hiếu cũng kém, tự mình ghi ơn lễ và từ ở trong lòng để mong báo đáp quân thần ở trên thì sao bằng quên cả Lễ hoặc Từ, mà tự nhiên thật trung thật hiếu” (Nguyễn Đức Đạt 1966, quyển 3, Tự luận: 49).

Học sinh hỏi tận trung của vị đại thần với tận hiếu của con cái có phải là

---

5 Về vấn đề “lấy đức mà thực thi chính trị”, Nguyễn Đức Đạt cho rằng, “đức là tính, tính dân cũng như tính mình, cái gì tính vẫn có thì theo, cái gì tính không có thì bỏ đi, thế là lấy tính thông với tính (Xem: Nguyễn Đức Đạt. 1966. *Nam Sơn tùng thoại*. Quyển 2, thiên Chính thuật. Tài liệu Viện Triết học, Kí hiệu H39 - Q1, tr.45).

sự báo đáp đối với quân chủ và cha mẹ hay không? Đây tưởng chừng là câu hỏi đơn giản, nhưng Nguyễn Đức Đạt đáp rằng: đây chính là “tự tận” - nghĩa là làm những gì nên làm, cố gắng hết sức để hoàn thành bổn phận chứ không phải để được hỏi báo. Hơn nữa, ông còn thẳng thắn chỉ ra rằng, nếu quan đại thần tận trung chỉ để báo đáp vua thì đó là sự suy giảm đức “Trung”, nếu như con cái tận hiếu chỉ để báo đáp cha mẹ thì đó là sự suy yếu của đức “Hiếu”. Tại sao lại như vậy, bởi vì nếu “Trung” dựa trên cung kính mà nhận được hỏi báo thì một ngày sự cung kính bị sa sút, đức Trung theo đó cũng suy giảm. Nếu “Hiếu” dựa trên từ ái mà nhận được hỏi báo thì một ngày hành vi từ ái mất đi thì hành vi Hiếu tương ứng cũng sẽ mỏng manh, yếu đuối. Vì thế, đức Trung, Hiếu không đơn thuần là tình cảm được hình thành từ việc kính trọng quân vương, từ ái với cha mẹ, mà quan trọng hơn là sự thể hiện của đức tính “tự tận” (làm trọn) bổn phận, bắt nguồn từ bên trong. Vì vậy, Nguyễn Đức Đạt đề xuất: “lưỡng vong nhi hóa dư chân” (Quên cả hai để hòa vào cái chân thật), nghĩa là chỉ bằng cách quên đi hỏi báo của kính trọng và từ ái, tận tâm thực hiện bổn phận của mình, thể hiện đức trung và đức hiếu, mới là đức hạnh chân chính.

Chúng tôi cho rằng, cách nói này có thể nói là đặc trưng chủ yếu trong tư tưởng của Nguyễn Đức Đạt, dù vẫn chịu ảnh hưởng Nho giáo nhưng đã dung hợp với tinh thần của Đạo gia, đạt được sự hòa hợp tuyệt diệu, chẳng hạn như:

“Có người nói: “lịch thiệp việc đời cốt phải có trí khôn”. Ông đáp: “chi bằng không trí khôn”. Trí khôn là cái mồi reo

vạ, là con đường tắt đi đến chỗ nguy. Muốn lòe người ta, người ta cũng lòe lại, muốn phòng ngừa người ta, người ta cũng phòng ngừa lại. Không khôn không phải là không có trí khôn; ta bỏ hẳn không người ta cũng bỏ, thế là hai bên cùng bỏ, hai bên cùng bỏ thì đều hóa cả, còn lo gì, hại gì” (Nguyễn Đức Đạt 1966, quyển 3, Thiệp thế: 104).

Về vấn đề giải quyết công việc “thiệp thế (ra ngoài xã hội)”, học sinh cho rằng “trí” là năng lực tương đối quan trọng. Tuy nhiên, Nguyễn Đức Đạt lại thẳng thắn chủ trương “vô trí”, bởi vì cho rằng “trí” vốn dĩ trong các tình huống thực tế thường phát triển thành một kiểu khôn ngoan, xảo quyệt nên dễ dàng trở thành phương tiện thu hút, mời gọi tai họa, là con đường dẫn đến nguy hiểm. Khi dùng sự khôn ngoan để làm u mê, đánh bại người khác, thì họ cũng sẽ khiến bạn bị đánh bại và trở nên mông muội; khi dùng sự khôn ngoan để đề phòng, cản trở người khác, thì người khác cũng sẽ đề phòng, ngăn cản lại bạn. Vì vậy, ông giải thích rằng, “vô trí” không có nghĩa là không có trí tuệ mà cần phải quên đi cái trí, vượt lên trên những trí khôn vật mưu lợi phòng ngừa người khác, quên đi trí tuệ của mình thì người khác cũng quên đi trí tuệ của họ, chính là “lưỡng vong”, nhờ đó mà có thể hòa hợp làm một.

Thuật ngữ và tinh thần “vong”, “hóa” và “vô” mà tư liệu này nhấn mạnh thực chất mang màu sắc Đạo gia, tinh thần này cũng được Nguyễn Đức Đạt thể hiện thông qua thảo luận về các vấn đề luân thường đạo lý trong gia đình:

“Có người hỏi: “Người ta đối với con, mẹ sinh cha nuôi hao tổn tâm huyết, đó

là công đức nhón nhau như giời phải không? Ông đáp: Tự con xem thì cho là to, nhưng tự cha mẹ coi thì như không. Thân thể cha mẹ để lại cho con cho cháu, yêu cháu cũng như yêu con; nuôi con khó nhọc tức là thỏa lòng cha mẹ mà giả được nợ cho mình (Ta nuôi con là để thỏa mãn tấm lòng yêu cháu của cha mẹ và cũng để đền bù nợ hiếu với cha mẹ mà chưa giả được); có công đức gì mà dám khoe?” (Nguyễn Đức Đạt 1966, quyển 3, Tự luận: 47).

Học sinh hỏi: Tình thương và sự quan tâm vô bờ bến của cha mẹ dành cho con cái, cái đức từ ái vô tư như vậy có thể gọi là “đức lớn như trời” không? Nguyễn Đức Đạt đã sửa lại, thậm chí phủ nhận cách nói này. Ông cho rằng đối với con cái thì có Đức lớn, nhưng đối với cha mẹ thì lại là vô Đức. Tại sao lại nói là vô Đức? Bởi vì, từ ái, chăm sóc của cha mẹ đối với con cái là yêu cầu xuất phát từ nội tâm, tình thương vô bờ bến, tuy nhiên, thứ tình cảm từ ái này xem xét từ bản thân cha mẹ thì “không tự coi đó là Đức”. Do vậy, Nguyễn Đức Đạt mới gọi đó là “Vô Đức”.

Thông qua các cuộc thảo luận trên đây, có thể thấy, trong tác phẩm *Nam Sơn tùng thoại*, Nguyễn Đức Đạt đã dành nhiều sự quan tâm và thảo luận về chủ đề “gia đình”, trong đó có những gợi ý và nhắc nhở về các phương diện như thành gia (lập gia đình), tề gia (xếp đặt việc gia đình), duy gia (chăm lo việc nhà). Quan trọng hơn, ông thảo luận về cách thức sửa mình, đối đãi với người thân, chủ trương tập trung vào việc cung kính thân mình và trị tâm bằng chân thành; quan trọng nhất là thiết lập luân thường đạo lý

trong gia đình, không được tự coi mình là kẻ có đức mà phải đạt được trạng thái “lưỡng vong nhi hóa dư chân”, đó mới là đạo đức chân chính.

### **3. Luận về tu dưỡng cá nhân - không cố ý, đức mới lớn lao**

Như đã đề cập ở trên, khi bàn về phương thức tu dưỡng duy gia, tề gia, Nguyễn Đức Đạt đã thể hiện đầy đủ tinh thần “quân tử cầu chư kỷ” (quân tử cầu ở mình), trong *Nam Sơn tùng thoại*:

“Có người hỏi: Người không được bằng Thánh thì có phải cầu với thánh không? Ông đáp: cầu ở mình, mình cũng là một ông thành, giữ được cái Ta là Thánh, không giữ được cái ta là phạm” (Nguyễn Đức Đạt 1966, quyển 1, Đại đạo: 18).

Học trò hỏi: Khi muốn trở thành “Thánh nhân”, có nên noi theo Thánh nhân, tìm kiếm con đường trở thành Thánh nhân hay không? Câu hỏi này tưởng chừng có vẻ hợp lý, song tư tưởng của Nguyễn Đức Đạt lại đi theo hướng khác. Ông khuyên học trò rằng, điều cốt yếu là phải nhận ra giá trị nội tại của bản thân, bởi “Ngã (Ta)” vốn dĩ cũng không khác gì Thánh nhân. Thay vì kỳ vọng trở thành Thánh nhân, thì càng nên quay về cầu ở chính mình - “cầu chư ngã”; thay vì tìm kiếm hình mẫu Thánh nhân ở bên ngoài Ta, thì trước mắt nên hiểu được Ta. Bởi, hiểu được Ta là bước đầu tiên để trở thành Thánh nhân. Ngược lại, nếu đánh mất Ta, thì sẽ trở thành kẻ phạm phu tục sĩ.

Tương tự, khi giải thích Tứ đức - “nhân, nghĩa, lễ, trí”, Nguyễn Đức Đạt cũng nhấn mạnh cần phải bắt đầu từ cái tôi “cá nhân”:

“Có người hỏi: Thế nào là nhân, nghĩa, lễ trí? Ông đáp: Tự yêu mình là nhân, tự hạn chế mình là nghĩa, tự kính mình là lễ, tự soi sáng lấy mình là Trí” (Nguyễn Đức Đạt 1966, quyển 1, Đức tính: 105).

Nguyễn Đức Đạt giải thích: Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí không phải là những lễ nghi, chuẩn mực đạo đức xã hội bên ngoài, mà xuất phát từ sự tu dưỡng nội tại của “cá nhân”. Theo đó, đức Nhân chính là tình yêu thương xuất phát từ nội tại “cá nhân”; đức Nghĩa chính là sự phân xử nghĩa lý của bản thân “cá nhân”; đức Lễ là sự khiêm tốn, tôn trọng bắt nguồn từ bản thân “cá nhân”; đức Trí là sự khai sáng, giác ngộ của bản thân “cá nhân”.

Tương tự như vậy, khi chúng ta tìm kiếm bậc minh sư để học tập, ưu tiên hàng đầu là tìm kiếm bậc “Kinh sư” (vị thầy thông hiểu kinh điển) giúp đỡ trong các kỳ thi để tiến thân làm quan, hay là tìm kiếm bậc “Nhân sư” (vị thầy thông hiểu nhân sinh) giúp đỡ giải quyết những vướng mắc trong cuộc sống? Về vấn đề này, Nguyễn Đức Đạt trực tiếp giải đáp trong phần “Sư ngã” như sau:

“Có người hỏi: Học giả nên lấy sách làm thầy hay lấy người làm thầy? Ông đáp: Thầy ở tự ta. Khi người hỏi chưa hiểu, ông lại tiếp tục nói: “Tính là thầy ta. Người thông minh muốn học hiền hậu, thời lấy nhân làm thầy; người nhu nhược nhút nhát muốn học quả đoán thời lấy nghĩa làm thầy; người rộng rãi muốn học khiêm tốn thì lấy lễ làm thầy, người lỗ độn muốn học nhanh nhẹn thì lấy trí làm thầy, người giáo quyết muốn học chân thực thì lấy tín làm thầy. Uốn chỗ lệch lạc cho đạt đến tính chẳng tự ta thì

tự ai” (Nguyễn Đức Đạt 1966, quyển 1, Sư hữu: 55-56).

Tại sao lại nói “Sư ngã (học từ chính mình)”? Bởi vì, bản tính thiện lương bao gồm năm đức - “Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín” - đó là những vị thầy hướng dẫn tốt nhất cho chúng ta trên con đường học tập. Cụ thể, về mặt tu dưỡng phẩm đức, dù thông minh linh mẫn cũng phải học cách hiền lành nhân hậu, đức chính là lấy đức “Nhân” từ bên trong làm thầy; nếu nhu nhược, hèn nhát, càng cần phải học cách mạnh mẽ và quyết đoán, đó chính là lấy đức “Nghĩa” bên trong làm thầy. Nếu quá buông thả bản thân, phóng túng làm xằng thì cần phải học cách khiêm tốn, kiên trì học tập; đó chính là dùng “Lễ” từ bên trong làm thầy; nếu không lanh lợi ngây ngô thì cần học cách nhanh nhẹn, bén nhạy, đó là lấy đức “Trí” từ bên trong làm thầy; nếu giỏi mưu kế, gian trá thì cần học cách chân thành, thật thà, đó là dùng đức “Tín” từ bên trong làm thầy. Như vậy, theo Nguyễn Đức Đạt, nếu muốn sửa chữa sự thiên lệch trong tính tình, đưa nó trở lại đường chính, thì cần phải dựa vào tính thiện từ nội tại “cá nhân” làm Thầy.

Câu trích dẫn trên đây tập trung vào việc lấy “Tín” làm thầy của chính mình. Đoạn trích sau đây chỉ lấy “Ngô tâm” (tâm của ta) làm kim chỉ nam cho việc tìm Đạo:

“Có người hỏi: “học đạo để cầu lấy gì?” Ông đáp rằng: “cầu cho đắc đạo”. Lại hỏi rằng: “đắc đạo có cách nào không”. Ông đáp: ở tự lòng ta. Lòng là một nơi Thái hư. Chân thực thời hư không, càng rõ thì làm cái hư không đó bị đục bản. Cho nên cầu đạo chẳng gì bằng thu cái

tâm phóng túng, thu cái tâm phóng túng không gì bằng khu trục những sự càn rỡ. Dám hỏi cách thu phóng tâm và khu trục sự càn rỡ thế nào? Ông đáp: Từ bỏ 4 điều không phải là để khu trục sự càn rỡ, khoang sung 4 mới là thu phục cái phóng túng” (Nguyễn Đức Đạt 1966, quyển 1, Đại đạo: 20-21).

Nguyễn Đức Đạt cho rằng, muốn học đạo cần phải tìm phương pháp mới có thể đạt được, mà phương pháp đó nằm ở Đạo, chính là ở “Tâm ta”. Theo ông, Tâm chính là “Thái hư”, có thể chân thật không giả dối cũng là trống rỗng? Nếu có dù chỉ một chút tà ác, giả dối, ảo tưởng, thì đó là bụi bặm. Bởi vì bản chất của Tâm là tuyệt diệu “trống rỗng” trong suốt, nên phương pháp tìm đạo là “truy tâm”, tức là gột rửa bản tâm đã mất, điểm khởi đầu là loại trừ “vong” (ảo ảnh) về trần tục tạp nhiễm. Qua việc truy vấn của học trò, có thể hiểu rằng, phương pháp “khu vong” (loại trừ ảo ảnh), thực ra chính là “khắc kỷ phục lễ” (Nhan Uyên, Luận ngữ): “phi lễ vật thị, phi lễ vật thính, phi lễ vật ngôn, phi lễ vật động (không nhìn điều sai, không nghe điều tầm bậy, không nói điều trái, không làm điều quấy); còn việc tu dưỡng “truy tâm (tìm kiếm ở tâm), chẳng qua là mở rộng “Tâm trắc ẩn, Tâm khiêm tốn; Tâm biết thẹn, ghét; Tâm biết đúng sai”.

Ở đây, khi bàn về phương thức tu dưỡng mà Khổng Mạnh đề cập trong *Tứ thư*, Nguyễn Đức Đạt đã trả lời như sau:

“Có người hỏi: Người quân tử học đạo muốn giống ai? Ông đáp rằng: Giống ông Khổng ông Nhan. Lại hỏi: Ông Khổng ông Nhan ở đâu? Ông đáp: Ở Tâm. Tâm ta có quy củ, ta không vượt

qua thì ta cũng là ông Khổng, Tâm ta có nhân đạo, ta không làm điều gì trái thì ta cũng là ông Nhan” (Nguyễn Đức Đạt 1966, quyển 1, Đại đạo: 22).

Như đã đề cập trên đây về đạo của thánh nhân, khi nói “cầu chư ngã” là đang nói về việc làm theo đạo của Khổng Tử, Nhan Uyên, chính là “Tâm” của mỗi người. Ý nghĩa của câu nói này: Khổng Tử, Nhan Uyên là Thánh nhưng kỳ thực cũng không khác gì Ta, chỉ cần Ta có thể đạt được những điều mà Tâm khởi phát ra, nếu có thể tuân thủ các phép tắc chuẩn mực mà không vượt qua các quy tắc, thì Ta cũng chính là Thánh nhân như Khổng Tử; tương tự, chỉ cần Tâm ta luôn duy trì được nhân đức ở trong Tâm, dù chỉ trong ba tháng nhưng không làm trái thì Ta chính là thánh nhân như Nhan Uyên.

Từ thảo luận trên đây, chúng ta có thể thấy rằng, hướng dẫn của Nguyễn Đức Đạt về cương lĩnh tu dưỡng đều tập trung vào “tâm”, “tính” của “cá nhân”; bởi, theo ông: tính là phúc địa của ta, không nên đào, đào tính là đào phúc; tâm là kho văn của ta, không nên lấp, lấp tâm là lấp văn” (Nguyễn Đức Đạt 1966, quyển 1, Đức tính: 107). Ngoài ra, có thể xem thêm các thảo luận về “tâm” và “tính” trong *Nam Sơn tùng thoại*, như:

“Học đề theo cho kịp Thánh, theo Thánh thì lấy chí làm gốc, chí thì lấy gắng sức làm gốc, gắng sức lại lấy sáng suốt làm gốc. Ôi! Đạo chỉ cốt tự mình sáng suốt mà thôi. Lợm nhặt những cái hay tốt trong 6 Kinh là về kinh, tìm tòi được những cái ổn của vạn tượng là về vật, noi đúng đây, đi đúng mực là về Hạnh, thông suốt sự cơ, hiểu thấu lý lẽ là về Tâm, nuôi dưỡng được tinh thần là

về Tính, sáng được Kinh và Vật là kẻ sĩ, sáng được hạnh là bậc hiền, ngữ sự đều sáng là bậc Thánh” (Nguyễn Đức Đạt 1966, quyển 1, Đại đạo: 23).

Trong đoạn trích trên, Nguyễn Đức Đạt nhấn mạnh mục tiêu của việc học là hướng đến Thánh nhân, lấy Thánh nhân làm hình mẫu để noi theo. Nền tảng của quá trình này là “lập chí”, tức xác lập chí hướng sống, mà “lập chí” phải dựa trên sự kiên cường, vững vàng. Sự kiên cường, vững vàng, theo ông, phải đặt trên cơ sở của “minh” (tức là sự sáng suốt, thấu triệt, khiến mọi người cũng có thể hiểu rõ). Trên cơ sở đó, Nguyễn Đức Đạt phân tích năm loại “minh” như sau: “kinh minh” là nắm bắt được tinh hoa từ Lục Nghệ (Lục Kinh); “vật minh” là nắm bắt được đạo từ vạn tượng; “hành minh” là tuân thủ quy tắc trong thực tiễn đời sống; “tâm minh” là thông suốt mọi việc, có thể hiểu rõ sự vật; “tính minh” là khả năng duy trì, trau dồi sức mạnh tinh thần bên trong. Ông cho rằng: người đạt được “kinh minh” và “vật minh” là bậc trí thức - học giả; người có “hành minh” là bậc hiền giả; còn để đạt đến bậc thánh nhân thì cần phải hội đủ cả năm loại “minh”, tức đạt đến cảnh giới “ngũ sự tịnh minh”.

Tiếp đến, Nguyễn Đức Đạt sử dụng bốn khái niệm tương phản như “cân trọng - khinh suất, bền chôn - yên tĩnh, phức tạp - đơn giản, khó khăn - dễ dàng” để phân tích toàn bộ sự vật, sự việc phức tạp trong thiên hạ. Trong đó, khinh suất và bền chôn thường xuất hiện vào thời điểm không ổn định khi sự vật bắt đầu tiếp xúc, tương tác; phức tạp và khó khăn phần lớn thể hiện ở thời điểm mọi việc dồn lại, đan xen vào nhau, gây khó khăn

cho việc sắp xếp và giải quyết; yên tĩnh và cân trọng tức là Tâm, Tính đạt được đáng về kiên định, vững vàng, ổn định. Đơn giản và dễ dàng là điều kiện để tâm trí và cảm xúc đạt được sự thư thái, nhàn dật. Trên cơ sở đó, Nguyễn Đức Đạt chỉ rõ: chỉ có cân trọng mới có thể kiểm soát được tính khinh suất; chỉ có giữ được sự bình tĩnh mới có thể làm chủ được sự xao động; chỉ có sự tinh giản mới có thể quản lý được sự phức tạp; chỉ có bình dị mới có thể vượt qua khó khăn. Vì vậy, khi có thể làm chủ được bốn yếu tố “trọng, tịnh, giản, dị”, đạt được “tâm, tính ổn định” và “tâm ý thư thái”, thì mới có thể nói là tiến lên một cách mạnh mẽ trong công việc, học tập. Ngược lại, nếu thiếu những yếu tố này, tức là đang đi chệch khỏi con đường đúng đắn để làm chủ và giải quyết mọi việc trong thiên hạ.

“Việc thiên hạ có việc khinh có việc trọng, việc nóng (vội) việc tĩnh, việc phiền việc giản, việc khó việc dễ. Thế nào là việc khinh và việc nóng? Là vật giao tiếp nhau? Thế nào là việc phiền việc khó? Là việc dồn dập lại. Thế nào là việc tĩnh việc trọng? Là tâm tính định. Thế nào là việc giản việc dễ? Là ý tứ nhàn nhã. Không trọng thì không trị được khinh, không tĩnh thì không ngăn được nóng, không giản thì không trị được phiền, không dễ thì không chế được khó. Được 4 điều ấy gọi là tinh nghiệp, mất 4 điều ấy gọi là trái thuật” (Nguyễn Đức Đạt 1966, quyển 3, Thuật nghiệp: 75).

Hơn nữa, Nguyễn Đức Đạt cho rằng, cách thức gìn giữ luân lý “gia đình”, bên cạnh việc nhấn mạnh vào nội hướng tu thân – lấy “trị tâm”, “thành”, “kính” làm nền tảng – thì điều cốt yếu hơn còn nằm

ở sự dung hợp giữa tư tưởng Nho gia và Đạo gia, nhấn mạnh đến việc lập thân tu dưỡng “vô trí”, “lưỡng vong nhi hóa dư thân”. Ví dụ, ba đức Trí, Nhân, Dũng - vốn là những khái niệm cốt lõi trong *Luận ngữ* - được Nguyễn Đức Đạt diễn giải bằng hình ảnh ẩn dụ sinh động: “Trí là người ngự xe, nhân là cái xe, dũng là con ngựa” (Nguyễn Đức Đạt 1966, quyển 1, Đức tính: 104), để giải thích mối quan hệ chặt chẽ giữa ba phẩm chất này<sup>6</sup>. Không chỉ dừng lại ở đó, ông còn cho rằng: “đại trí nhược ngu, đại dũng nhược khiếp, đại nhân nhược bất nhân” (bậc đại trí nhìn như ngu dốt; bậc dũng mãnh nhìn như khiếp nhược, bậc đại nhân nhìn như bất nhân). Ông viết:

“Có điều khôn nhỏ chớ lấy làm mừng, khôn nhỏ thường hại đến trí, có sức mạnh nhỏ đừng bỏ lỏng, sức mạnh nhỏ thường hại đến dũng, có ơn nhỏ chớ lấy làm quý, ơn nhỏ thường hại đến nhân. Bậc trí biết rằng điều khôn nhỏ không xét khắp được các vật, cho nên làm như ngây; bậc dũng biết rằng sức khỏe nhỏ không đủ thắng được mọi vật cho nên làm như yếu; bậc nhân biết rằng ơn nhỏ không khắp được mọi vật cho nên làm như sèn. Kẻ ngây cực là người cực khôn, kẻ rất yếu là người rất mạnh, kẻ sèn lắm là người có ơn to. Người đại trí tựa như ngu, người đại dũng tựa như nhát, người đại nhân tựa như bất nhân” (Nguyễn Đức Đạt 1966, quyển 1, Chí hành: 68-69).

Thông qua so sánh “Tiểu Tuệ (Tài trí), Tiểu Cường (Mạnh mẽ), Tiểu Huệ (lòng nhân ái)” với “Trí, Dũng, Nhân”, Nguyễn Đức Đạt chỉ ra rằng ba đức tính đầu tiên không nên được trân trọng; bởi vì chúng cản trở và làm tổn hại đến các

đức tính Trí, Dũng, Nhân. Hơn nữa, Đại Trí chân chính là hiểu được “(Tiểu) Trí” chưa đủ để thấy được sự thật của mọi sự vật sự việc, do đó biểu hiện ra bên ngoài vẻ giản dị, chân thật; Đại Dũng chân chính là hiểu rằng “Tiểu Dũng” không đủ để đánh bại sức mạnh của vạn vật thể hiện vẻ yếu đuối, bạc nhược; Đại Nhân chân chính là hiểu được “Tiểu Huệ” không đủ để bao trùm lên toàn bộ vạn vật nên thể hiện vẻ bất nhân, tàn tiện, tàn nhẫn... Trên thực tế, ngọc ngà cùng cực đối lập với “Tiểu Tuệ”; khiếp nhược cùng cực đối lập với “Tiểu cường”, keo kiệt cùng cực đối lập với “Tiểu Huệ”, vì vậy “bậc đại trí nhìn như ngu dốt; bậc dũng mãnh nhìn như khiếp nhược, bậc đại nhân nhìn như bất nhân” mới chính là hiện thân đích thực của Trí, Dũng, Nhân.

Cách nói theo kiểu đối lập như vậy cho thấy tư tưởng tu dưỡng cá nhân của Nguyễn Đức Đạt trong *Nam Sơn tùng thoại* mang đặc điểm ngôn ngữ “chính ngôn nhược phản: chân lý là ngược lại” của Đạo giáo. Về việc tu Đức, ông cũng đưa ra quan điểm “vô tâm”, trước hết hãy xem hai đoạn trích dẫn sau đây:

“Dám hỏi: thế nào là thiện lớn? Làm được đầy đủ là lớn, vô tâm thì lại càng lớn (nếu vô tâm cầu báo mới là chân thiện)” (Nguyễn Đức Đạt 1966, quyển 4. Phúc đức: 151).

“Có người hỏi: Đạo đức có phải do Tâm mà thành không? Ông đáp rằng:

6 Ở một chỗ khác, Nguyễn Đức Đạt cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của “Nhân” đối với hai đức là “Trí” và “Dũng” (Xem: Nguyễn Đức Đạt. 2016. *Nam Sơn tùng thoại*. Quyển 2, thiên Trị đạo. Nxb. Đại học Quốc gia Đài Loan, tr.176, 188-189).

Đạo mà có tư lự thể là mưu trí, không phải đạo. Đức mà dụng tâm thể là lợi, không phải đức. Không tư lự mà yên lặng mới là đắc đạo, vô tâm thì Đức mới to lớn” (Nguyễn Đức Đạt 1966, quyển 1, Đại đạo: 26).

Đoạn đầu tiên nói về việc nuôi dưỡng điều thiện, tích chứa điều thiện, đó chính là “đại thiện”; tuy nhiên, chỉ khi cái thiện được thực hành một cách “vô tâm”, không cầu báo đáp, thì mới đạt đến mức độ “chí thiện”. Đoạn thứ hai là suy ngẫm về phương pháp tu dưỡng và phản tỉnh để đạt tới đạo đức. Học trò đề cập đến việc dùng “hữu tâm”, “tư trí” để hỗ trợ cho việc thành đạt đạo đức, nhưng Nguyễn Đức Đạt phản đối: muốn cầu đạo mà dùng tư duy, trí tuệ thì không phải là con đường đạt Đạo; bắt chước theo đức mà có tâm mưu cầu lợi ích thì không phải con đường đưa đến đức hạnh. Chỉ khi gạt bỏ được cái tâm cầu lợi - tức đạt đến trạng thái “vô tâm” - thì mới có thể đạt Đạo, thành Đức, từ đó mới có thể huy hoàng và vĩ đại.

Vì vậy, trước thắc mắc về “tu đức” của học trò, Nguyễn Đức Đạt đáp: “có đức mà không tự lấy làm đức là bậc thượng, có tâm làm đức là bậc thứ, bậc thượng thì có phúc báo, bậc thứ thì không có phúc báo” (Nguyễn Đức Đạt 1966, quyển 4, Phúc đức: 146).

Khi so sánh “bất đức chi đức” và “tự đức chi đức”, chúng ta biết rằng cái trước cao hơn cái sau, bởi vì “bất đức” chính là sự gạt bỏ quan niệm cho rằng tự mình có đức, như vậy, bậc “đức chi thượng” mới có thể nhận được phúc báo thực sự. Còn “tự đức” có nghĩa là tự bản thân cho rằng mình có đức, có tâm cầu đức, có tâm dựa

vào đầu óc kỹ xảo tính toán nên chỉ có thể coi là “đức chi thứ”, không thể đạt được phúc báo, vì thế có thể nói là “dụng tâm làm thiện, thiện không được thưởng” (Nguyễn Đức Đạt 1966, quyển 4, Phúc đức: 147).

Từ ba ví dụ trên đây về “đại trí nhược ngu”, “vô tâm”, “bất đức chi đức” đã cho thấy quan điểm về luân lý “gia đình” và tu dưỡng “cá nhân” của Nguyễn Đức Đạt trong *Nam Sơn tùng thoại* đều mang đặc điểm ngôn ngữ biểu đạt của Đạo giáo, cùng với nội hàm luân lý đạo đức của Nho giáo. Ví dụ, khi được hỏi về “tâm học”, Nguyễn Đức Đạt đáp:

“Tâm học như gương. Gương ở trong hộp, mở nắp ra thì soi thấy cả lông tóc, bỏ nắp mà không đập thì bụi bặm làm mờ đi. Tâm không gì bằng trong sạch, nuôi Tâm không gì bằng điềm tĩnh, điềm tĩnh thì sáng suốt, nếu để ngoại vật nó quyến dụ thì vẫn đục lên. Tâm chỉ có một tác vương mà trần cấu đến ngàn học. Tuyệt được ngoại dụ thì tâm linh không có trần cấu thì tâm sáng” (Nguyễn Đức Đạt 1966, quyển 1, Đức tính: 103).

Khi nói đến “tâm học”, phần nhiều đều sẽ nghĩ đến các trường phái đối lập với Lí học do Chu Tử làm đại biểu, gồm Lục Cửu Uyên (Tượng Sơn 1139-1192), Vương Thủ Nhân (Dương Minh 1472-1528); nhưng trong hồi đáp của mình, Nguyễn Đức Đạt đã vận dụng nghĩa “tâm học” theo nghĩa rộng, nghĩa là sự học liên quan về Tâm. Vì vậy, ông đã dùng phép ẩn dụ để mô tả Tâm bằng một tấm gương, khi gương ở trong hộp nó ở trạng thái ẩn chưa hiển hiện ra. Sau khi mở hộp ra có thể phân tích chi tiết cận kề không chút sai sót, tuy nhiên nếu không

có hộp che đầy thì có thể bị bám bụi mà lu mờ. Từ đó, ông nhấn mạnh rằng, điều quan trọng nhất là phải giữ cho Tâm luôn ở trạng thái trong sáng, rõ ràng; hơn nữa, “dưỡng tâm không gì hơn là tĩnh lặng”, tức là lấy tĩnh lặng làm bí quyết tu dưỡng thân tâm, bởi vì tĩnh lặng có thể tạo ra sự trong sáng, rục rờ. Ngược lại, nếu thiếu điều này, tâm sẽ gặp phải sự xáo trộn từ bên ngoài, khiến trạng thái trong sáng bị nhiễm bẩn, bị che lấp, thậm chí chỉ một khu vực nhỏ cũng sẽ bị bao phủ bởi hàng nghìn lớp bụi bặm. Tóm lại, theo Nguyễn Đức Đạt, nếu biết loại bỏ những cám dỗ từ bên ngoài, thì có thể khôi phục lại tinh thần; nếu biết quét sạch lớp bụi bẩn thì sẽ khôi phục lại được ánh sáng nội tâm.

Khái niệm “Điềm (yên tĩnh)” được Nguyễn Đức Đạt đề cập đến trong một đoạn khác của *Nam Sơn tùng thoại* dưới hình thức đối thoại mang tính vấn đáp như sau:

“Thông minh có quý không? Ông đáp rằng: Ta quý người thông là vì ta bất thông, người quý ta thông thì người lại không thông bằng ta. Ta quý người minh vì ta bất minh, người quý ta minh thì người không minh bằng ta. Ôi! Thông minh là một món hại đạo. Người hiền lành hơn người về điềm đạm, người hung ác hơn người về thông minh. Người vô tri vô năng tức là người đại tri năng. Người với ta phải quên nhau về tính tình, ở chỗ mắt trong tai nghe mà gặp nhau ở chỗ tinh thần, hợp ý nhau ở chân thực” (Nguyễn Đức Đạt 1966, quyển 1, Đức tính: 108-109).

Học trò hỏi: “Thông, minh” có đáng trân trọng và khẳng định hay không? Câu trả lời của Nguyễn Đức Đạt khá độc đáo và khéo léo, cho rằng: sự thông

minh mà ta trân trọng chính là sự không thông minh; sự thông minh mà người khác khen ngợi thực ra càng không thông minh. Hơn nữa, sự sáng suốt mà ta khẳng định chính là sự không sáng suốt; việc người khác đề cao sự sáng suốt thực ra lại càng thiếu sáng suốt. Có thể nói, “thông minh, sáng suốt” thực chất lại là công cụ làm tổn hại đến Đại đạo; người cát tường sẽ thuyết phục người khác bằng sự điềm tĩnh, trầm mặc của mình, trong khi người hung nghịch sẽ dùng thông minh, sáng suốt để làm người khác phải khuất phục; vì vậy, “vô tri, vô năng” mới là hiểu biết và năng lực lớn nhất. Theo quan điểm này, Nguyễn Đức Đạt đề xuất rằng, không nên đề cao “thông minh, sáng suốt” theo nghĩa thông tục, mà cần lấy thái độ “vô tri, vô năng” để đối đãi hành xử, khi đó con người mới có thể thực sự hiểu nhau, có tình cảm chân thành với nhau, hỗ trợ nhau với tinh thần tương thân tương ái.

Qua những phân tích trên, có thể thấy, tư tưởng của Nguyễn Đức Đạt về luân lý gia đình và tu dưỡng cá nhân có sự dung hợp giữa tư tưởng Nho giáo và tư tưởng Đạo giáo. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là, tại sao Nguyễn Đức Đạt lại có quan niệm “chính ngôn nhược phản” như vậy? Tác giả cho rằng, có thể tìm ra các nhân tố ẩn giấu đằng sau, hoặc tìm thấy trong những tư liệu mà ông đã tiếp thu và trích dẫn. Qua khảo cứu *Nam Sơn tùng thoại*, có thể nhận thấy ông thường trích dẫn tác phẩm *Hoài Nam Tử*. Ví dụ:

Thiên Đại đạo, trích dẫn “Thiên địa vũ trụ, nhất nhân chi thân dã”, trích từ *Hoài Nam Tử*, Bản Kinh Huấn.

Thiên Thư Tịch, trích dẫn “Vương

Thọ Phụ Thư Nhi Hành”, trích từ *Hoài Nam Tử*, Đạo Ứng Huấn.

Thiên “Su Hữu”, trích “Phu Nguu Đề Chi Sâm, Vô Chi Chi Lí”, trích từ *Hoài Nam Tử*, Thích Chân Huấn.

Thiên “Chí Hành”, đề cập đến “Lã Vọng Sử Lão Giả Phấn”, trích *Hoài Nam Tử*, Thuyết Lâm Huấn.

Thiên “Sự Ngôn”, bàn về “Toàn Kỳ Thiên Cự”, trích từ *Hoài Nam Tử*, Thuyết Sơn Huấn.

Thiên “Đức Tính”, câu “Dữ Tạo Hóa Giả Tương Thư Hùng” trích từ *Hoài Nam Tử*, Bản Kinh Huấn.

Thiên “Tài Tinh”, câu “Hữu Dã Tâm Giả, Bất Khả Tá Tiễn Thế” trích từ *Hoài Nam Tử*, Chủ Thuật Huấn.

Thiên “Sĩ Tiến”, câu “Nô Mã Thập Xá, Tuần Diệc Chí Chí” trích từ *Hoài Nam Tử*, Tề Tục Huấn.

Thiên “Trị Đạo”, câu “Bồi Phong Nhi Trì, Dịch Dĩ Viễn” trích từ *Hoài Nam Tử*, Chủ Thuật Huấn.

Thiên “Pháp Chế”, câu “Tri Pháp Trị Sở Do Sinh, Tác Ứng Thời Nhi Biến” trích từ *Hoài Nam Tử*, Phiếm Luận Huấn.

Thiên “Bình Yếu”, câu “Thiện Dụng Bình Giả, Dụng Kỳ Tự Vi Dụng Dã” trích từ *Hoài Nam Tử*, Bình Lược Huấn.

Thiên “Lễ Nhạc” sử dụng thuật ngữ “Phát Năng Nhiên Dã” trích từ *Hoài Nam Tử*, Lâm Minh Huấn.

Thiên “Thánh Hiền”, câu “Tri Đại Kỳ Nhi Tiểu Thiên Hạ” trích từ *Hoài Nam Tử*, Nguyên Đạo Huấn (Nguyễn Đức Đạt 2016: 37, 53, 72, 100, 105, 133, 151, 160, 193, 218, 263, 311, 333, 405).

Có nhiều ví dụ tương tự nên bài viết sẽ không liệt kê chi tiết. Từ những ví dụ trên đây, có thể thấy rằng nhiều câu

trích từ *Hoài Nam Tử* được tìm thấy trong nhiều chương sách của *Nam Sơn tùng thoại*, hoàn toàn không phải một vài trường hợp hiếm hoi<sup>7</sup>. Hơn nữa, tài liệu Nguyễn Đức Đạt trích dẫn từ *Hoài Nam Tử* cũng rất phong phú, cho thấy trình độ tinh thông đối với cuốn sách này của ông<sup>8</sup> (Xem: Nguyễn Kim Sơn 2017: 184). Sách *Hoài Nam Tử* ban đầu được biên soạn bởi Hoài Nam Vương Lưu An (179 - 122 TCN.) thời Tây Hán và các quan đại thần. Nội dung tác phẩm phong phú và đa dạng, vừa thể hiện tư tưởng Nho giáo, vừa tiếp thu lý luận của các học phái khác như Đạo gia, Pháp gia, Âm Dương gia và các trường phái khác. Chính vì vậy, tư tưởng của Nguyễn Đức Đạt về luân lý “gia đình” và tu dưỡng “cá nhân” thể hiện đặc điểm dung hợp giữa tư tưởng Nho giáo và Đạo giáo, có thể được lý giải như là sự kế thừa và phát huy phong cách độc đáo từ *Hoài Nam Tử*.

#### 4. Kết luận

Nghiên cứu cho thấy, tác phẩm *Nam Sơn tùng thoại* của nhà nho Việt Nam Nguyễn Đức Đạt vào cuối thế kỷ XIX có nội dung đa dạng, từ những luận bàn về luân thường đạo lý trong gia đình cho đến

7 “Nam Sơn Tùng Thoại” trích dẫn các đoạn trong “Hoài Nam Tử”, hơn 64 ví dụ. Ngoài ra, có 7 ví dụ từ sách “Lão Tử”, 5 ví dụ từ sách “Trang Tử”, 7 ví dụ từ sách “Liệt truyện”; từ đó có thể thấy được điểm đặc biệt trong việc tích hợp Nho gia và Đạo gia.

8 GS.TS. Nguyễn Kim Sơn từng giải thích một trong những đặc điểm của việc Việt Nam tiếp thu Nho học truyền thống Trung Quốc là “cô đọng và tiếp thu có chọn lọc”, chứ không phải tiếp thu toàn bộ. Tác giả cho rằng điểm này được thể hiện rõ ràng và nổi bật ở Nguyễn Đức Đạt.

những tư tưởng sâu sắc về việc đề cao tu dưỡng đạo đức cá nhân. Có thể thấy, các quan điểm của Nguyễn Đức Đạt được thể hiện trong tác phẩm này cho đến nay vẫn có giá trị tham khảo, đặc biệt ở chỗ ông đề cao tinh thần hướng nội thể hiện rõ trong tư tưởng: “quân tử bất ngoại doanh nhi nội vấn (quân tử không hướng bên ngoài mà quay về tìm kiếm ở bên trong”, đồng thời khéo léo dung thông giữa tư tưởng Nho giáo và Đạo giáo. Về phương diện Nho giáo, ông nhấn mạnh đến việc quay trở về tu tập tâm, tính; còn về phương diện Đạo giáo, ông chủ trương “lưỡng vong nhi hóa dư chân”, lấy “vô tâm” mà đạt được đại đức. Hơn nữa, nghiên cứu này còn cho thấy đặc điểm tư tưởng của Nguyễn Đức Đạt chịu ảnh hưởng sâu sắc từ tác phẩm *Hoài Nam Tử*, phản ánh tính đa dạng và sáng tạo của Nho học Việt Nam.

**(Người dịch: TS. Phan Thị Thu Hằng**  
*Viện Triết học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam)*

### **Tài liệu trích dẫn**

1. Lưu Ngọc Quân, Di Bình. 2014. “Nhà thơ Việt Nam Nguyễn Đức Đạt và Hồ Dương thi tập”. Tạp chí *Tri thức văn học cổ điển*, số 4.

2. Nguyễn Đức Đạt. 2016. *Nam Sơn tùng thoại*. Nxb. Đại học quốc gia Đài Loan (Trung Quốc).

3. Nguyễn Đức Đạt. 1966. *Nam Sơn tùng thoại*. Quyển 1, thiên Sự ngôn. Tài liệu Viện Triết học, Kí hiệu H39-Q2.

4. Nguyễn Đức Đạt. 1966. *Nam Sơn tùng thoại*. Quyển 1, thiên Học vấn. Tài liệu Viện Triết học, Kí hiệu H39-Q2.

5. Nguyễn Đức Đạt. 1966. *Nam Sơn tùng thoại*. Quyển 1, thiên Tài tình. Tài liệu Viện Triết học, Kí hiệu H39-Q1.

6. Nguyễn Đức Đạt. 1966. *Nam Sơn tùng thoại*. Quyển 1, thiên Đại đạo. Tài liệu Viện Triết học, Kí hiệu H39-Q1.

7. Nguyễn Đức Đạt. 1966. *Nam Sơn tùng thoại*. Quyển 1, thiên Đức tính. Tài liệu Viện Triết học, Kí hiệu H39-Q1.

8. Nguyễn Đức Đạt. 1966. *Nam Sơn tùng thoại*. Quyển 1, thiên Sư hữu. Tài liệu Viện Triết học, Kí hiệu H39-Q1.

9. Nguyễn Đức Đạt. 1966. *Nam Sơn tùng thoại*. Quyển 1, thiên Chí hành. Tài liệu Viện Triết học, Kí hiệu H39-Q1.

10. Nguyễn Đức Đạt. 1966. *Nam Sơn tùng thoại*. Quyển 2, thiên Chính thuật. Tài liệu Viện Triết học, Kí hiệu H39-Q1.

11. Nguyễn Đức Đạt. 1966. *Nam Sơn tùng thoại*. Quyển 3, thiên Tự luân. Tài liệu Viện Triết học, Kí hiệu H39-Q2.

12. Nguyễn Đức Đạt. 1966. *Nam Sơn tùng thoại*. Quyển 3, thiên Thuật nghiệp. Tài liệu Viện Triết học, Kí hiệu H39-Q2.

13. Nguyễn Đức Đạt. 1966. *Nam Sơn tùng thoại*. Quyển 3, thiên Thiệp thế. Tài liệu Viện Triết học, Kí hiệu H39-Q2.

14. Nguyễn Đức Đạt. 1966. *Nam Sơn tùng thoại*. Quyển 2, thiên Trị đạo. Tài liệu Viện Triết học, Kí hiệu H39-Q1.

15. Nguyễn Đức Đạt. 1966. *Nam Sơn tùng thoại*. Quyển 4, thiên Phúc đức. Tài liệu Viện Triết học, Kí hiệu H39-Q2.

16. Nguyễn Thị Phương Mai. 2017. “Quan điểm của Nguyễn Đức Đạt về trách nhiệm xã hội”. Tạp chí *Khoa học xã hội Việt Nam*, số 9, 80-86.

17. Nguyễn Kim Sơn. 2017. “Từ thời kỳ đầu đến đầu thế kỷ XX: Một số đặc điểm trong việc tiếp nhận Nho giáo ở Việt Nam”. Tạp chí *Nghiên cứu văn minh Đông Á Đài Loan*, tập 14, số 2.